

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Công khai Điều chỉnh giảm dự toán năm 2022 của các đơn vị dự toán thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường do không còn nhiệm vụ chi (đợt 1)

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt giảm dự toán năm 2022 của một số đơn vị dự toán khối tỉnh do không còn nhiệm vụ chi (đợt 1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Công khai số liệu điều chỉnh giảm dự toán năm 2022 của các đơn vị dự toán thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường do không còn nhiệm vụ chi (đợt 1).

(Chi tiết theo biểu 01;02 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Sở;
- Sở Tài chính;
- Như Điều 3 (thi hành);
- Văn phòng đăng ký đất đai (Đăng tải trên Website);
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Duyệt

CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2022
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày 09/12/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao điều chỉnh	Dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở TN&MT	Văn phòng Đăng ký đất đai
1	2	3	4=5+6	5	6
I	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-2.141.040.000	-2.141.040.000	-2.130.930.000	-10.110.000
1	Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12	-1.434.870.000	-1.434.870.000	-1.434.870.000	
1.1	Kinh phí đảm bảo hoạt động của lực lượng xử phạt	-80.000	-80.000	-80.000	
-	<i>Máy tính xách tay phục vụ công tác đi hiện trường</i>	<i>-80.000</i>	<i>-80.000</i>	<i>-80.000</i>	
1.2	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ chuyên môn	-65.600.000	-65.600.000	-65.600.000	
-	<i>Máy ảnh để thu thập ảnh viết tin bài đăng Trang WEBSITE của Sở</i>	<i>-65.000.000</i>	<i>-65.000.000</i>	<i>-65.000.000</i>	
-	<i>Máy in A4 (3 chiếc)</i>	<i>-600.000</i>	<i>-600.000</i>	<i>-600.000</i>	
1.3	Kinh phí sửa chữa, cải tạo nhà làm việc 3 tầng, Sở Tài nguyên và môi trường	-7.660.000	-7.660.000	-7.660.000	
1.4	Kinh phí mua xe ô tô dùng chung cho Sở Tài nguyên và Môi trường	-1.360.000.000	-1.360.000.000	-1.360.000.000	
1.5	Kinh phí cho Văn phòng Sở TNMT để đi khảo sát, học tập kinh nghiệm tổ chức thực hiện giá dịch vụ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tại tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn năm 2022	-1.530.000	-1.530.000	-1.530.000	

2	Loại 280; Khoản 332; Mã nguồn 12	-232.150.000	-232.150.000	-222.040.000	-10.110.000
2.1	Kinh phí lập điều chỉnh Dự án xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Tuyên Quang.	-5.040.000	-5.040.000	-5.040.000	
2.2	Kinh phí thực hiện Dự án điều tra đánh giá chất lượng đất tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Tuyên Quang	-217.000.000	-217.000.000	-217.000.000	
2.3	Kinh phí mua phôi giấy CNQSD đất	-1.940.000	-1.940.000		-1.940.000
2.4	Kinh phí chỉnh lý bản đồ nền cơ sở các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	-7.970.000	-7.970.000		-7.970.000
2.5	Kinh phí chỉnh lý tài liệu hồ sơ ngành Tài nguyên Môi trường	-200.000	-200.000		-200.000
3	Loại 250; Khoản 251; Mã nguồn 12	-474.020.000	-474.020.000	-474.020.000	
3.1	Kinh phí quan trắc, phân tích các thành phần môi trường đất, nước, không khí theo mạng lưới quan trắc các điểm quan trắc của tỉnh Tuyên Quang	-462.000.000	-462.000.000	-462.000.000	
3.2	Kinh phí tổ chức các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	-1.370.000	-1.370.000	-1.370.000	
3.3	Kinh phí lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tuyên Quang năm 2022 chuyên đề quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh	-10.650.000	-10.650.000	-10.650.000	
	Mã ĐV QHNS			1010286	1013336
	Mã số KBNN nơi giao dịch			2461	2461

CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2022
ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Mã ĐVSDNS: 1010286

Mã KBNN nơi giao dịch: KBNN Tuyên Quang 2461

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày 09/12/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được điều chỉnh
I	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-2.130.930.000
1	Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12	-1.434.870.000
1.1	Kinh phí đảm bảo hoạt động của lực lượng xử phạt	-80.000
-	<i>Máy tính xách tay phục vụ công tác đi hiện trường</i>	<i>-80.000</i>
1.2	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ chuyên môn	-65.600.000
-	<i>Máy ảnh để thu thập ảnh viết tin bài đăng Trang WEBSITE của Sở</i>	<i>-65.000.000</i>
-	<i>Máy in A4 (3 chiếc)</i>	<i>-600.000</i>
1.3	Kinh phí sửa chữa, cải tạo nhà làm việc 3 tầng, Sở Tài nguyên và môi trường	-7.660.000
1.4	Kinh phí mua xe ô tô dùng chung cho Sở Tài nguyên và Môi trường	-1.360.000.000
1.5	Kinh phí cho Văn phòng Sở TNMT để đi khảo sát, học tập kinh nghiệm tổ chức thực hiện giá dịch vụ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tại tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn năm 2022	-1.530.000
2	Loại 280; Khoản 332; Mã nguồn 12	-222.040.000
2.1	Kinh phí lập điều chỉnh Dự án xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Tuyên Quang.	-5.040.000
2.2	Kinh phí thực hiện Dự án điều tra đánh giá chất lượng đất tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Tuyên Quang	-217.000.000
3	Loại 250; Khoản 251; Mã nguồn 12	-474.020.000
3.1	Kinh phí quan trắc, phân tích các thành phần môi trường đất, nước, không khí theo mạng lưới quan trắc các điểm quan trắc của tỉnh Tuyên Quang	-462.000.000
3.2	Kinh phí tổ chức các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	-1.370.000
3.3	Kinh phí lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tuyên Quang năm 2022 chuyên đề quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh	-10.650.000

CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2022
ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Mã ĐVSDNS: 1013336

Mã KBNN nơi giao dịch: KBNN Tuyên Quang 2461

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày 09/12/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được điều chỉnh
I	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-10.110.000
1	Loại 328; Khoản 332; Mã nguồn 12	-10.110.000
1.1	Kinh phí mua phôi giấy CNQSD đất	-1.940.000
1.2	Kinh phí chỉnh lý bản đồ nền cơ sở các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	-7.970.000
1.3	Kinh phí chỉnh lý tài liệu hồ sơ ngành Tài nguyên Môi trường	-200.000

